

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/DS-ST
Ngày 21 - 5 - 2024
V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Hồi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Hòe; Ông Nguyễn Ngọc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1970 (*có mặt*).

Địa chỉ: TDP B, thị trấn Krông K, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn H, xã Cư K, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị X, trình bày:

Vào ngày 24/11/2022 bà X có cho bà Lê Thị N vay số tiền 90.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/năm, thời hạn vay là 10 ngày, ngày trả nợ là 04/12/2022. Hợp đồng cho vay tiền đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Mai P – Huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà Lê Thị N vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi. Nay bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà X toàn bộ số tiền gốc là 90.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 24/11/2022 đến ngày 24/6/2023 là 07 tháng ($90.000.000đ \times 7 \text{ tháng} \times 1,6\%$) với số tiền 10.080.000 đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 25/6/2023 trên số nợ gốc với lãi suất 1,6%/tháng.

Bị đơn: Bà Lê Thị N có mặt tại nơi cư trú nhưng không hợp tác nên không thể làm việc được.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương: Bà Lê Thị N hiện vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã Cư K, huyện Krông B, bà Lê Thị N hiện nay đang đi làm tại thành phố Hồ Chí Minh nhưng không rõ địa chỉ và vẫn thường xuyên đi về nhà tại thôn H, xã Cư K, huyện Krông B.

Tòa án cũng đã niêm yết công khai Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tuy nhiên, bà N đều vắng mặt không có lý do, nên không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay: nguyên đơn bà X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu HĐXX xem xét buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà X số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 20%/năm (1,66%/tháng) theo quy định của pháp luật nhưng bà X chỉ tính 1,6%/tháng, tính từ ngày 24/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 21/5/2024 là 17 tháng 24 ngày, lãi suất tính 1,6%/tháng với số tiền 25.632.000 đồng. Tổng cộng là 115. 632.000 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, hoà giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng với quy định tại Điều 48

BLTTDS và tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS; Đối với thành phần HĐXX không có thành viên nào thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục tổng đạt được đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị N vắng mặt lần thứ hai không có lý do, quyết định hoãn phiên tòa đã được tổng đạt, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện, cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình; bị đơn cố tình vắng mặt không hợp tác làm việc.

Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tòa án thu thập được công khai và kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa thì có đủ cơ sở xác định bà Lê Thị N có ký giấy vay của bà X số tiền 90.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 20%/năm, hợp đồng vay tiền các bên tự nguyện ký kết và đã được công chứng tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Mai P, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Lê Thị N phải trả cho bà Phạm Thị X số tiền nợ gốc là 90.000.000 đồng và lãi xuất tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 25.632.000 đồng. Tổng cộng là 115.632.000 đồng.

Bà Lê Thị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của đương sự cũng như qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa bà Phạm Thị X với bà Lê Thị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Các văn bản tố tụng và quyết định hoãn phiên tòa đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 24/11/2022 bà X có cho bà Lê Thị N vay số tiền 90.000.000 đồng. Khi vay hai bên làm hợp đồng vay tiền và có công chứng tại VPCC Nguyễn Thị Mai P. Hai bên thỏa thuận lãi suất theo quy định là 20%/năm, thời hạn trả nợ là ngày là 04/12/2022.

Tuy nhiên, đến nay đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà N vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Mặc dù bà X cũng đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà N vẫn cố tình không trả. Nay bà X khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị N phải trả toàn bộ số tiền gốc là 90.000.000 đồng và lãi suất theo hai bên thỏa thuận là 20%/năm, tính từ ngày 24/11/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 25.632.000 đồng.

Hiện nay bà Lê Thị N vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại thôn H, xã Cư K, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk và không có nơi ở nào khác, bà N thường xuyên vắng nhà do đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng không ai biết địa chỉ cụ thể, bà N vẫn thường xuyên đi về nhà. Do không làm việc trực tiếp với bà N được nên Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của bà N và tại chính quyền địa phương nhưng bà N cố tình trốn tránh không hợp tác làm việc, Tòa án cũng đã trực tiếp liên hệ theo số điện thoại bà X cung cấp, bà N có nghe điện thoại, qua điện thoại tòa án đã thông báo nội dung yêu cầu khởi kiện của bà X, bà N nói không về và cũng không có ý kiến phản đối gì về yêu cầu khởi kiện, như vậy bà N đã biết việc mình bị khởi kiện nhưng vẫn không hợp tác để làm việc, bà N đã tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đối với hợp đồng vay tiền mà nguyên đơn cung cấp có chữ ký và dấu lấn tay của bà Lê Thị N, đã được công chứng tại VPCC Nguyễn Thị Mai P nên Tòa án xác định đó là chứng cứ hợp pháp và để chứng minh có việc bà N vay tiền của bà X nên việc bà X khởi kiện là hoàn toàn có căn cứ nên cần được HĐXX chấp nhận. Buộc bà Lê Thị N phải có trách nhiệm trả cho bà X số tiền nợ gốc 90.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về lãi suất: Trong hợp đồng vay tiền hai bên thỏa thuận trong giấy vay nợ là 20%/năm (1,66%/tháng), bà X chỉ yêu cầu tính lãi suất 1,6%/năm là phù hợp với khoản 1 Điều 268 Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận và buộc bà N phải trả lãi suất.

Khoản vay từ ngày 24/11/2022 đến hết ngày 21/5/2024 là 17 tháng 24 ngày: $1,6\% \times 90.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 25.632.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền cả gốc và lãi buộc bà N phải trả cho bà X là 115.632.000 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà X được chấp nhận nên bà N phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm là $(115.632.000\text{đ} \times 5\%) 5.781.600 \text{ đồng}$. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà X là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241; 266; 267; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị X, đối với bị đơn bà Lê Thị N. Về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị X tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 21/5/2024 là 115.632.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Trong đó nợ gốc: 90.000.000 đồng; lãi suất tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm (21/5/2024) là 25.632.000 đồng.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Theo quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Buộc bị đơn bà Lê Thị N phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.782.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng*) (Làm tròn số). Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông.

Trả lại cho bà Phạm Thị X số tiền 2.502.000đ (*Hai triệu năm trăm lẻ hai nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0013498 ngày 04/10/2023.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H Krông Bông;
- THADS H Krông Bông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Văn Hồi